

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/NQ-HĐND

Tiền Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Thông qua Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2025
phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Xét Tờ trình số 406/TTr-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thông
qua Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2025 phải thu hồi đất trên địa
bàn tỉnh Tiền Giang và Công văn số 7707/UBND-NC ngày 03 tháng 12 năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra đối với dự
thảo Nghị quyết và cập nhật số liệu tình hình phát triển kinh tế - xã hội; Báo cáo
thẩm Tra số 494/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân
sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân
tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1. Thông qua Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2025
phải thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, như sau:**

1. Tổng số công trình, dự án thuộc nguồn vốn ngân sách trung ương, ngân
sách tỉnh phải thu hồi đất là 36 công trình, dự án với tổng diện tích đất thu hồi là
141,18 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 37,05 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 1,02 ha;
- Đất rừng sản xuất: 3,93 ha;
- Các loại đất khác: 99,18 ha.

2. Tổng số công trình, dự án thuộc nguồn vốn ngân sách cấp huyện phải thu hồi đất là 47 công trình, dự án với tổng diện tích đất thu hồi là 25,54 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 11,97 ha;
- Các loại đất khác: 13,57 ha.

3. Tổng số công trình, dự án thuộc nguồn vốn ngoài ngân sách, đầu tư qua ngành phải thu hồi đất là 46 công trình, dự án với tổng diện tích đất thu hồi là 366,75 ha, trong đó:

- Đất trồng lúa: 104,60 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 0,73 ha;
- Đất rừng sản xuất: 0,63 ha;
- Các loại đất khác: 260,79 ha.

(Đính kèm Phụ lục I, II)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang Khóa X, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Châu Thị Mỹ Phương

Phụ lục I
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2025 PHẢI THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG
(VỐN ĐẦU TƯ CÔNG)

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
A. NHÓM CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH TỈNH, NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG PHÂN BỐ															
I. Thành phố Mỹ Tho (Có 02 công trình, dự án)			9.37	9.37				9.37	2,000.00						
1	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Rạch Miễu 2 nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre (địa phận tỉnh Tiền Giang) (để thi công hạng mục: Nâng cao độ võng đường dây 110kV Cai Lậy - Mỹ Tho 2)	Xã Phước Thạnh	0.0025	0.0025				0.0025		Ngân sách Trung ương	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường		Điều chỉnh QH phân khu	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
2	Đường giao thông hai bên bờ sông Bảo Định	Các phường, xã: 1, 2, 3, 5, 7, 10, Mỹ Phong, Đạo Thạnh	9.37	9.37				9.37	2,000.00	Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh	QĐ số 3762/QĐ-UBND ngày 29/12/2021; QĐ số 2070/QĐ-UBND ngày 27/7/2022 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (giảm phần diện tích đã thu hồi giai đoạn 1)
II. Thành phố Gò Công (Có 01 công trình, dự án)			0.22	0.22				0.22	29.84						
1	Cầu Nguyễn Huệ, thành phố Gò Công	Các phường: 1,5	0.22	0.22				0.22	29.84	Ngân sách tỉnh	Đang lập thủ tục xin phê duyệt chủ trương đầu tư		Điều chỉnh QH phân khu	Đã bố trí	Mới
III. Thị xã Cai Lậy (Có 02 công trình, dự án)			5.82	0.90	0.16			0.74	37.05						
1	Đường huyện 61, thị xã Cai Lậy	Xã Long Khánh	1.90	0.77	0.16			0.61	20.85	Ngân sách tỉnh	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
2	Nâng cấp nền mặt đường và cầu Tân Bình trên ĐT868 (đoạn từ cầu Sa Rài đến cầu Kinh 12)	Các phường, xã: 1, 3, Tân Bình, Mỹ Hạnh Trung	3.92	0.13				0.13	16.20	Ngân sách tỉnh	NQ số 09/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Mới
IV. Huyện Châu Thành (Có 08 công trình, dự án)			6.58	3.17	0.52			2.65	54.81						
1	Cầu Vĩnh Cá Bông, huyện Châu Thành	Xã Bàn Long	0.70	0.70				0.70	4.72	Ngân sách tỉnh	QĐ số 1300/QĐ-UBND ngày 16/07/2024 của UBND tỉnh		Điều chỉnh QHSDĐ	Đã bố trí	Mới
2	Nâng cấp, mở rộng Đường huyện 34 - huyện Châu Thành	Xã Long Hưng	3.00	1.10				1.10	18.49	Ngân sách tỉnh	QĐ số 3419/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Xây dựng cầu Kênh Năng trên Đường huyện 33	Xã Long Định	0.53	0.10				0.10	2.60	Ngân sách tỉnh	QĐ số 3426/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
4	Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng công trình cầu Rạch Miễu 2 nối tỉnh Tiền Giang và tỉnh Bến Tre (địa phận tỉnh Tiền Giang) (để thi công hạng mục: Nâng cao độ võng đường dây 110kV Cai Lậy- Mỹ Tho 2)	Xã Thạnh Phú	0.0025	0.0025				0.0025	0.30	Ngân sách Trung ương	QĐ số 844/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường		Điều chỉnh QHSDĐ	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/07/2024 của HĐND tỉnh
5	Trường Tiểu học Thân Cửu Nghĩa	Xã Thân Cửu Nghĩa	0.85	0.30	0.18			0.12	2.70	Ngân sách tỉnh (Riêng chi phí giải phóng mặt bằng ngân sách huyện)	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 19/07/2024 của HĐND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
6	Trường Tiểu học Tân Lý Đông	Các xã: Tân Lý Đông, Tân Hương	1.03	0.50	0.34			0.16	25.00	Ngân sách tỉnh (Riêng chi phí giải phóng mặt bằng ngân sách huyện)	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 19/07/2024 của HĐND tỉnh		Điều chỉnh QHSDĐ	Đã bố trí	Điều chỉnh địa điểm xây dựng so với NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
7	Đầu tư xây dựng Hệ thống công ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra Sông Tiền trên đường tỉnh 864 (giai đoạn 1). Hạng mục: Công 26/3	Xã Kim Sơn	0.03	0.03				0.03	1.00	Ngân sách Trung ương	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh		Điều chỉnh QHSDĐ	Đã bố trí	Mới
8	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Xã Tân Lý Đông	0.44	0.44				0.44		Ngân sách tỉnh	QĐ số 633/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
V. Huyện Tân Phước (Có 02 công trình, dự án)			96.36	96.36	31.78			3.93	60.65						
1	Mở rộng diện tích xây dựng thao trường huấn luyện của BCHQS huyện Tân Phước	Thị trấn Mỹ Phước	1.10	1.10				1.10		Ngân sách tỉnh	Tài liệu mật		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)	Các xã: Tân Lập 1, Phước Lập, thị trấn Mỹ Phước	95.26	95.26	31.78		3.93	59.55	596.00	Ngân sách Trung ương và Ngân sách tỉnh	QĐ số 633/QĐ-UBND ngày 09/3/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án Đường phát triển vùng Đồng Tháp Mười (giai đoạn 1)		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
VI. Huyện Cai Lậy (Có 03 công trình, dự án)			5.26	5.08	1.59			3.49	334.47						
1	Cầu qua kênh Nguyễn Văn Tiếp, huyện Cai Lậy	Xã Phú Cường	0.84	0.66	0.49			0.17	119.26	Ngân sách tỉnh	CV số 399/VPUBND-KT ngày 14/6/2023 của UBND tỉnh về việc xây dựng Cầu qua kênh Nguyễn Văn Tiếp.		Điều chỉnh QHSDĐ	Đã bố trí	Mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
2	Đường vào trạm cứu hộ, cứu nạn cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận	Xã Phú Nhuận	2.92	2.92	1.10			1.82	29.21	Ngân sách tỉnh			Điều chỉnh QHSDĐ	Đang đề xuất bố trí vốn năm 2025	Mới
3	Đầu tư xây dựng hệ thống cống ngăn mặn tại đầu các kênh rạch ra sông Tiền trên Đường tỉnh 864 (giai đoạn 1), hạng mục: Cống Trà Tân	Xã Long Trung	1.50	1.50				1.50	186.00	Ngân sách Trung ương	NQ số 08/HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh		Điều chỉnh QHSDĐ	Đã bố trí	Mới
VII. Huyện Cái Bè (Có 10 công trình, dự án)			26.50	4.00				4.00	278.60						
1	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.71 và các cầu trên tuyến	Các xã: Mỹ Hội, Hậu Thành, Hòa Khánh	3.50	1.80				1.80	29.00	Ngân sách tỉnh	QĐ số 920/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.72 và 02 cầu trên tuyến	Các xã: Mỹ Hội, Hậu Thành, Hòa Khánh	6.30	0.10				0.10	33.00	Ngân sách tỉnh	QĐ số 1256/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.74 và 02 cầu trên tuyến	Xã Đông Hòa Hiệp và thị trấn Cái Bè	1.80	0.10				0.10	22.08	Ngân sách tỉnh	QĐ số 922/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
4	Đường huyện 76 (Đường Thiện Trí - Thiện Trung)	Các xã: Thiện Trí, Thiện Trung	4.70	0.26				0.26	8.18	Ngân sách tỉnh	QĐ số 1001/QĐ-UBND ngày 29/5/2024 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
5	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.75	Xã Hòa Khánh	2.00	0.05				0.05	27.46	Ngân sách tỉnh	QĐ số 921/QĐ-UBND ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.77	Các xã: Mỹ Đức Đông, Mỹ Tân, Thiện Trung, Hậu Mỹ Bắc A	4.50	0.25				0.25	13.30	Ngân sách tỉnh	QĐ số 2448/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
7	Dự án Xử lý các đoạn sạt lở cấp bách trên sông Cái Bè (kênh 28)	Các xã: Hậu Thành, Đông Hòa Hiệp, Thiện Trung, thị trấn Cái Bè	0.30	0.30				0.30	10.00	Ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh	QĐ số 2613/QĐ-UBND ngày 06/11/2023 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
8	Dự án Nâng cấp, mở rộng các ĐT 861,863,869 (kết nối tỉnh Tiền Giang và Đồng Tháp)	Các xã: Mỹ Lợi A, Mỹ Lợi B, Hòa Khánh, Thiện Trung	0.60	0.60				0.60	80.58	Ngân sách tỉnh	QĐ số 2326/QĐ-UBND ngày 01/9/2021 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
9	Xây dựng mới 07 (cầu, cống) trên tuyến Đường tỉnh 863	Các xã: Mỹ Trung, Thiện Trung	0.40	0.40				0.40	45.00	Ngân sách tỉnh	QĐ số 2799/QĐ-UBND ngày 20/11/2023 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
10	Đường tỉnh 864 (Đường dọc sông Tiền) - DA thành phần 1: đoạn cầu Mỹ Thuận 2 đến cầu Vàm Trà Lọt	Các xã: Hoà Hưng, Mỹ Lương, Mỹ Đức Đông, Hoà Khánh	2.40	0.14				0.14	10.00	Ngân sách tỉnh	QĐ số 2248/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Mới
VIII. Huyện Chợ Gạo (Có 01 công trình, dự án)			0.01	0.01				0.01	2.79						
1	Vòng xoay Quốc lộ 50 - Đường tỉnh 879D - Đường Trần Văn Ứng, thị trấn Chợ Gạo, huyện Chợ Gạo	Xã Tân Thuận Bình	0.01	0.01				0.01	2.79	Ngân sách tỉnh	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh		Phù hợp		Mới
IX. Huyện Gò Công Đông (Có 06 công trình, dự án)			55.05	15.76	3.00	1.02		11.74	59.15						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
1	Bến cập tàu Hải đội 2	Thị trấn Vàm Láng	0.20	0.20		0.06		0.14		Ngân sách Trung ương	Tài liệu mật		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
2	Đường nối từ Chợ đầu mối thủy sản thị trấn Vàm Láng - đến Đường huyện 10	Thị trấn Vàm Láng	15.40	2.28		0.96		1.32	19.10	Ngân sách tỉnh	QĐ số 1443/QĐ-UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Xây dựng mới cầu nối từ Đường huyện 10 vào đền thờ Trương Định	Xã Gia Thuận	0.40	0.30				0.30	1.25	Ngân sách tỉnh	QĐ số 1307/QĐ-UBND ngày 16/7/2024 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
4	Kè phía Tây sông Long Uông (đoạn cầu Tân Hòa đến cầu Nguyễn Văn Côn)	Thị trấn Tân Hòa	1.70	0.23				0.23		Ngân sách tỉnh	QĐ số 3836/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
5	Đường Thủ Khoa Huân nối dài	Xã Tăng Hòa	27.80	3.20	3.00			0.20	38.79	Ngân sách tỉnh	QĐ số 3682/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Mới
6	Xói lở bờ biển Gò Công (Đoạn từ Cầu Rạch Bùn đến Đền Đỏ), huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.	Các xã: Tân Điền, Tân Thành	9.55	9.55				9.55		Ngân sách tỉnh	TB số 163/TB-VPVP ngày 15/4/2024 của Văn phòng chính phủ.		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
X. Huyện Tân Phú Đông (Có 01 công trình, dự án)			6.30	6.30				6.30	21.30						
1	Dự án ĐT.877B (đoạn ngã ba Cây Đông đến đầu Cồn Ngang)	Xã Phú Tân	6.30	6.30				6.30	21.30	Ngân sách tỉnh	Đang lập báo cáo đề xuất xin chủ trương đầu tư tại CV số 1292/UBND ngày 20/8/2024 của UBND huyện		Phù hợp	Dự kiến bố trí giữa năm 2025	Mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
36	Tổng		211.48	141.18	37.05	1.02	3.93	99.18	2,817.99						
B. NHÓM CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN															
I. Thành phố Mỹ Tho (Có 07 công trình, dự án)			1.05	1.04				1.04	105.77						
1	Xử lý sạt lở trên địa bàn TP. Mỹ Tho (đoạn phường 3)	Phường 3	0.07	0.07				0.07		Ngân sách thành phố	NQ số 12/NQ-HĐND và Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND thành phố Mỹ Tho		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Đường vào trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 6	Phường 6	0.05	0.05				0.05	0.37	Ngân sách thành phố	NQ số 12/NQ-HĐND và Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND thành phố Mỹ Tho		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Đường Nguyễn Tử Vân nối dài	Phường 10	0.59	0.59				0.59	83.74	Ngân sách thành phố	NQ số 12/NQ-HĐND và Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND thành phố Mỹ Tho		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
4	Đường + cống tổ 6, ấp Long Hòa A, xã Đạo Thạnh	Xã Đạo Thạnh	0.03	0.03				0.03	4.38	Ngân sách thành phố	NQ số 12/NQ-HĐND và Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND thành phố Mỹ Tho		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Lê Văn Nghè	Xã Mỹ Phong	0.18	0.18				0.18	10.00	Ngân sách thành phố	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND thành phố Mỹ Tho		Điều chỉnh QH phân khu	Đã bố trí	Mới
6	Nâng cấp đường Vũ Mạnh + HTCS, phường 6	Phường 6	0.01	0.01				0.01		Ngân sách thành phố	NQ số 12/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND thành phố Mỹ Tho		Điều chỉnh QH phân khu	Đã bố trí	Mới
7	Cải tạo tuyến đường lên xuống đò chèo rạch Bà Ngoạn	Xã Thới Sơn	0.12	0.12				0.12	7.29	Ngân sách thành phố	KH số 3357/KH-UBND ngày 31/7/2024 của UBND thành phố		Điều chỉnh QH phân khu	Đã bố trí	Mới
II. Thành phố Gò Công (Có 03 công trình, dự án)			2.89	2.89	2.00			0.89	7.83						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
1	Công viên Đồng Khởi	Phường 1	0.79	0.79				0.79		Ngân sách thành phố	NQ số 12NQ/TU ngày 27/4/2022 của Tỉnh ủy		Phù hợp	Đề xuất vốn năm 2025	Mới
2	Nghĩa trang nhân dân thành phố	Xã Tân Trung	2.00	2.00	2.00				7.83	Ngân sách thành phố	NQ số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND thành phố Gò Công		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Trụ sở Công an xã Bình Xuân	Xã Bình Xuân	0.10	0.10				0.10		Ngân sách thành phố	NQ số 31/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của HĐND thành phố Gò Công		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
III. Thị xã Cai Lậy (Có 12 công trình, dự án)			15.98	15.71	7.51			8.21	304.96						
1	Trường TH và THCS Thanh Hòa (thu hồi đất bổ sung đường vào trường)	Xã Thanh Hòa	0.05	0.05	0.03			0.02	2.39	Ngân sách thị xã	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh và điều chỉnh loại đất
2	Trường TH và THCS Mỹ Hạnh Trung (thu hồi đất)	Xã Mỹ Hạnh Trung	0.72	0.72	0.71			0.01	4.50	Ngân sách thị xã	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh và điều chỉnh diện tích, kinh phí
3	Khu tái định cư cụm công nghiệp Mỹ Phước Tây (thu hồi đất)	Xã Mỹ Phước Tây	2.00	2.00	1.45			0.55	70.60	Ngân sách thị xã	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
4	Khu Tái định cư - Hạng mục thu hồi đất	Các phường: 4, Nhị Mỹ	6.00	6.00	2.50			3.50	128.00	Ngân sách thị xã	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh, điều chỉnh loại đất, bổ sung hạng mục thu hồi đất
5	Trường TH và THCS Ấp Bắc (thu hồi đất)	Xã Tân Phú	0.43	0.43	0.43				1.80	Ngân sách thị xã	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh và điều chỉnh diện tích, tên theo tên trường
6	Trường THCS Võ Việt Tân - Hạng mục thu hồi đất	Phường Nhị Mỹ	1.20	1.20	1.05			0.15	18.44	Ngân sách thị xã	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
7	Khu dân cư Mỹ Lợi - Hạng mục thu hồi đất	Phường Nhị Mỹ	3.00	3.00	0.80			2.20	53.00	Ngân sách thị xã	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh, điều chỉnh loại đất
8	Cầu Kênh Mới và Cống Kênh Mười Nam trên Đường huyện 57B	Xã Mỹ Hạnh Trung	0.16	0.04	0.02			0.02	1.12	Ngân sách thị xã	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Mới
9	Cầu Kênh Xóm Chòi và Cầu Ba Hầu trên Đường huyện 57B	Các xã: Mỹ Hạnh Trung, Mỹ Hạnh Đông, Tân Hội	0.27	0.15	0.05			0.10	1.55	Ngân sách thị xã	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
10	Đường Võ Việt Tân (đoạn từ đường Cao Đăng Chiếm - Cầu vượt cao tốc)	Các phường: 1, 3	1.80	1.80	0.20			1.60	20.50	Ngân sách thị xã	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
11	Trụ sở Công an xã Mỹ Hạnh Đông - Hạng mục thu hồi đất	Xã Mỹ Hạnh Đông	0.20	0.20	0.20				2.00	Ngân sách thị xã	NQ số 13/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
12	Cầu qua Kênh Bà Trà đường Bắc Kênh Ngang	Xã Phú Quý	0.15	0.12	0.06			0.06	1.06	Ngân sách thị xã	NQ số 22/NQ-HĐND ngày 15/12/2023 của HĐND thị xã		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024
IV. Huyện Châu Thành (Có 03 công trình, dự án)			0.28	0.28				0.28	7.20						
1	Công an xã Thân Cửu Nghĩa	Xã Thân Cửu Nghĩa	0.10	0.10				0.10	3.00	Ngân sách huyện	NQ số 95/NQ-HĐND ngày 24/07/2024 của HĐND huyện		Phù hợp	Đã bố trí	Điều chỉnh tên so với NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Công an xã Bàn Long	Xã Bàn Long	0.15	0.15				0.15	3.50	Ngân sách huyện	NQ số 95/QĐ-UBND ngày 24/07/2024 của HĐND huyện		Phù hợp	Đã bố trí	Điều chỉnh tên, diện tích từ 0,15 ha thành 0,15055 so với NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Công tác thu hồi để tu bổ, tôn tạo di tích cấp tỉnh Mộ ông Phan Hiến Đạo	Xã Vĩnh Kim	0.03	0.03				0.03	0.70	Ngân sách huyện	CV số 3255/UBND-KT ngày 30/6/2021 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đề xuất vốn năm 2025	Mới
V. Huyện Tân Phước (Có 01 công trình, dự án)			0.29	0.29	0.29				24.50						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
1	Mở rộng trường Mầm non Tân Hòa Thành	Xã Tân Hòa Thành	0.29	0.29	0.29				24.50	Ngân sách huyện	QĐ số 2541/QĐ-UBND ngày 03/11/2023 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
VI. Huyện Cái Bè (Có 12 công trình, dự án)			3.30	2.05	0.70			1.35	36.25						
1	Khu hành chính xã Hậu Mỹ Bắc B	Xã Hậu Mỹ Bắc B	0.70	0.70	0.70				7.00	Ngân sách huyện	NQ số 112/NQ-HĐND ngày 12/7/2024 của HĐND huyện		Phù hợp	Đã bố trí	Mới
2	Trường TH&THCS Thiện Trung	Xã Thiện Trung	1.50	0.30				0.30	2.00	Ngân sách huyện	QĐ số 3437/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đề xuất vốn năm 2025	Mới
3	Trường THCS Hậu Thành	Xã Hậu Thành	0.04	0.04				0.04	2.50	Ngân sách huyện	QĐ số 3368/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đề xuất vốn năm 2025	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
4	Xây dựng nhà văn hóa ấp An Thạnh	Xã Đông Hòa Hiệp	0.04	0.04				0.04	0.60	Ngân sách huyện	CV số 2235/UBND-CN ngày 13/8/2024 của UBND huyện		Phù hợp	Đã bố trí	Mới
5	Xây dựng nhà văn hóa ấp Lợi Nhơn	Xã Mỹ Lợi B	0.04	0.04				0.04	0.60	Ngân sách huyện	CV số 2235/UBND-CN ngày 13/8/2024 của UBND huyện		Phù hợp	Đã bố trí	Đổi tên so với NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
6	Nhà văn hóa ấp Hậu Hoa - Hậu Thành	Xã Hậu Thành	0.05	0.05				0.05	0.75	Ngân sách huyện	CV số 2235/UBND-CN ngày 13/8/2024 của UBND huyện		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
7	Nhà văn hóa ấp 4	Xã Tân Hưng	0.02	0.02				0.02	0.50	Ngân sách huyện	QĐ số 6929/QĐ-UBND ngày 31/7/2024 của UBND huyện		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
8	Trụ sở Công an xã Hậu Mỹ Bắc B	Xã Hậu Mỹ Bắc B	0.30	0.30				0.30	3.00	Ngân sách huyện	CV số 2235/UBND-CN ngày 13/8/2024 của UBND huyện		Phù hợp	Đã bố trí	Mới
9	Trụ sở Công an xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Hội	0.30	0.30				0.30	3.00	Ngân sách huyện	CV số 2235/UBND-CN ngày 13/8/2024 của UBND huyện		Phù hợp	Đã bố trí	Mới
10	Công viên xã Mỹ Đức Đông	Xã Mỹ Đức Đông	0.20	0.20				0.20	15.00	Ngân sách huyện	NQ số 194/NQ-HĐND của HĐND huyện		Phù hợp	Đã bố trí	Đổi tên so với NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
11	Bến xe Mỹ Trung	Xã Mỹ Trung	0.01	0.01				0.01	0.30	Ngân sách huyện	QĐ số 5571/QĐ-UBND ngày 24/6/2024 của UBND huyện		Điều chỉnh QHSDĐ	Đề xuất vốn năm 2025	Mới
12	Trụ sở Công an xã Tân Hưng	Xã Tân Hưng	0.10	0.05				0.05	1.00	Ngân sách huyện	CV số 531/CAH-TM ngày 12/7/2024 của Công an huyện		Điều chỉnh QHSDĐ	Đã bố trí	Mới
VII. Huyện Chợ Gạo (Có 04 công trình, dự án)			1.53	1.53				1.53	72.00						
1	Trường Trung học cơ sở Bình Ninh (xây dựng mới)	Xã Bình Ninh	1.00	1.00				1.00	50.00	Ngân sách huyện	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-NĐND ngày 08/12/2024 của HĐND tỉnh
2	Bia lưu niệm, di tích Khu căn cứ huyện ủy	Xã Trung Hòa	0.35	0.35				0.35	15.00	Ngân sách huyện	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-NĐND ngày 08/12/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
3	Bia Cắm Thù	Xã Bình Ninh	0.08	0.08				0.08	6.00	Ngân sách huyện	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-NĐND ngày 08/12/2024 của HĐND tỉnh
4	Trụ sở công an xã Bình Ninh (mở rộng)	Xã Bình Ninh	0.10	0.10				0.10	1.00	Ngân sách huyện	NQ số 08/NQ-HĐND ngày 24/7/2024 của HĐND huyện		Điều chỉnh QHSDD		Chuyển tiếp NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
VIII. Huyện Gò Công Tây (Có 05 công trình, dự án)			1.75	1.75	1.47			0.28	16.80						
1	Giải phóng mặt bằng mở rộng Ban chỉ huy Quân sự huyện	Xã Long Vĩnh	1.40	1.40	1.12			0.28	16.80	Ngân sách huyện	Đang lập thủ tục xin phê duyệt chủ trương đầu tư		Điều chỉnh QHSDD		Mới
2	Di tích mộ Ông Trần Văn Thiện	Xã Đồng Thạnh	0.05	0.05	0.05					Ngân sách huyện	Đang lập thủ tục xin phê duyệt chủ trương đầu tư		Điều chỉnh QHSDD		Mới
3	Di tích mộ Ông Trương Điền	Xã Long Bình	0.05	0.05	0.05					Ngân sách huyện	Đang lập thủ tục xin phê duyệt chủ trương đầu tư		Điều chỉnh QHSDD		Mới
4	Di tích mộ Ông Đặng Khánh Tình	Xã Long Vĩnh	0.05	0.05	0.05					Ngân sách huyện	Đang lập thủ tục xin phê duyệt chủ trương đầu tư		Điều chỉnh QHSDD		Mới
5	Bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng công trình trường Tiểu học Lê Minh Hương	Xã Đồng Sơn	0.20	0.20	0.20					Ngân sách huyện	Đang lập thủ tục xin phê duyệt chủ trương đầu tư		Điều chỉnh QHSDD	Đã bố trí	Mới
47	Tổng		27.06	25.54	11.97			13.57	575.32						
83	TỔNG CỘNG		238.54	166.72	49.02	1.02	3.93	112.75	3,393.30						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

--

--

--

Phụ lục II

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN NĂM 2025 PHẢI THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TIỀN GIANG

(VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH, ĐẦU TƯ QUA NGÀNH)

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
I. Thành phố Mỹ Tho (Có 04 công trình, dự án)			1.37	1.37	0.55			0.82	6.20						
1	Trạm 110kV Tân Mỹ Chánh và đường dây đầu nối	Xã Tân Mỹ Chánh	0.663	0.663	0.522			0.141		Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Điều chỉnh QH phân khu		Chuyển tiếp NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
2	Phân pha ĐD Cai Lậy – Mỹ Tho 2	Các xã: Trung An, Phước Thạnh	0.106	0.106				0.106		Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Phù hợp		Mới
3	Xây dựng 110kV mạch kép từ trạm 220kV Bến Tre - trạm 220kV Mỹ Tho	xã Trung An, xã Phước Thạnh, Thới Sơn	0.080	0.080				0.080		Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Phù hợp		Mới
4	Đường dây 220kV Mỹ Tho – Rẽ Mỹ Tho 500kV – Cần Đức (mạch 2)	Các xã: Trung An, Phước Thạnh	0.52	0.52	0.03			0.49	6.20	Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến 2035		Điều chỉnh QH phân khu		Mới
II. Thành phố Gò Công (Có 06 công trình, dự án)			59.24	59.24	28.91			30.32	4,096.72						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
1	Đường và khu dân cư hai bên đường Kênh Bến Xe	Các phường: 2, Long Hưng	14.14	14.14	5.64			8.50	885.00	Mời gọi đầu tư	QĐ số 79/QĐ-UBND ngày 18/01/2024 của UBND tỉnh		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Trạm biến áp 110 kV Soài Rạp (DVĐK) và đường dây 110kV đấu nối Tr,110kV Soài Rạp	Các xã: Tân Trung, Bình Xuân	0.712	0.712				0.712	200.00	Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
3	Lộ ra 110 kV trạm (TBA) 220 kV Gò Công	Phường Long Chánh, xã Bình Xuân	0.504	0.504	0.373			0.131	17.63	Vốn ngành điện	QĐ số 2357/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
4	Khu tái định cư Bình Đông	Xã Bình Đông	10.30	10.30	6.04			4.26	102.51	Vốn doanh nghiệp	Phục vụ cho Khu công nghiệp Bình Đông		Phù hợp		Chuyển tiếp NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
5	Đường và khu dân cư hai bên đường Vành đai phía đông - đoạn 1	Phường Long Hưng	10.88	10.88	7.26			3.62	818.00	Mời gọi đầu tư	QĐ số 901/QĐ-UBND ngày 20/4/2023 của UBND tỉnh		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
6	Khu đô thị Nguyễn Trọng Hợp	Phường 1	22.70	22.70	9.60			13.10	2,073.58	Mời gọi đầu tư	QĐ số 864/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh	Đấu thầu	Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
III. Thị xã Cai Lậy (Có 06 công trình, dự án)			70.94	75.18	39.56			35.62	1,294.00						
1	Phân pha ĐD Cai Lậy - Mỹ Tho 2	Các phường, xã: 4, 5, Nhị Mỹ, Tân Hội	0.306	0.306				0.306		Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Phù hợp		Mới
2	Dự án xây mới chợ Tân Hội kết hợp khu dân cư	Xã Tân Hội	4,24	4.24	3.12			1.12	133.00	Mời gọi đầu tư	QĐ số 5380/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 của UBND thị xã		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HDND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
3	Đường số 4 và khu dân cư hai bên đường.	Các phường, xã: 4, Nhị Mỹ, Long Khánh	18.30	18.30	6.50			11.80	400.00	Mời gọi đầu tư	QĐ số 5526/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của UBND thị xã		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
4	Khu dân cư Mỹ Phú	Xã Long Khánh	8.93	8.93				8.93	449.00		Đang chuẩn bị hồ sơ để trình	Đấu giá QSDĐ	Phù hợp		Mới
5	Khu vui chơi thiếu nhi, công viên nước thị xã Cai Lậy	Phường 4	0.50	0.50				0.50	62.00	Mời gọi đầu tư	Đang chuẩn bị hồ sơ để trình	Đấu giá QSDĐ	Phù hợp		Mới
6	Cụm công nghiệp Mỹ Phước Tây	Xã Mỹ Phước Tây	42.90	42.90	29.94			12.96	250.00	Mời gọi đầu tư	QĐ số 472/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của UBND thị xã		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ 35/NQ-HĐND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh; Chính nguồn vốn cho phù hợp; điều chỉnh diện tích, loại đất
IV. Huyện Châu Thành (Có 06 công trình, dự án)			13.90	13.90	1.21			12.68	369.08						
1	Trạm 110kV Châu Thành và đường dây đầu nối	Các xã: Song Thuận, Nhị Bình, Đông Hòa, Long Hưng, Vĩnh Kim	1.122	1.122	0.139			0.983	30.00	Vốn ngành điện	QĐ số 3317/QĐ-EVN SPC ngày 15/11/2019 của Tổng công ty điện lực Miền Nam		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/07/2024 của HĐND tỉnh
2	Trạm biến áp 220kV Tân Phước (Cái Bè) và đường dây đầu nối	Các xã: Tân Hương, Tân Hội Đông	1.04	1.04	0.51			0.53	61.20	Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Điều chỉnh QHSDD		Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/07/2024 của HĐND tỉnh
3	Đường dây 220kV Mỹ Tho – rẽ Mỹ Tho 500kV – Cần Đức (mạch 2)	Các xã: Long Hưng, Thạnh Phú.	0.54	0.54	0.23			0.31	5.10	Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Điều chỉnh QHSDD		Mới
4	Lộ ra 110kV trạm 220kV Cái Bè (tại vị trí huyện Tân Phước) (Đường dây 02 mạch chuyển tiếp vào đường dây Mỹ Tho 2- Tân Hương - Long An)	Các xã: Tân Hội Đông, Tân Hương	0.647	0.647	0.334			0.313	5.78	Vốn ngành điện	CV số 1331/PCTG-VP+KHVT+QLDA ngày 21/3/2024 của Công ty Điện lực Tiền Giang		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/07/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
5	Phân pha ĐD Cai Lậy - Mỹ Tho 2	Các xã: Thạnh Phú, Tam Hiệp, Long Định, Nhị Bình, Diêm Hy	0.651	0.651				0.651		Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035				Mới
6	Khu dân cư nông thôn mới Vĩnh Kim (Khu A)	Xã Vĩnh Kim	9.90	9.90				9.90	267.00	Ứng vốn nhà đầu tư	QĐ số 2529/QĐ-UBND ngày 27/9/2021 và QĐ điều chỉnh số 2646/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	Đầu thầu	Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
V. Huyện Tân Phước (Có 08 công trình, dự án)			122.22	122.22	5.10		0.63	116.49	623.15						
1	Nhà máy xử lý rác Tân Lập 1 (Nhà máy xử lý chất thải rắn Tân Lập I)	Xã Tân Lập 1	13.66	13.66				13.66		Mời gọi đầu tư	QĐ số 1058/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 của UBND tỉnh		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
2	Trạm biến áp 220kV Tân Phước (Cái Bè) và đường dây đầu nối	Các xã: Tân Hòa Thành, Tân Lập 1	5.33	5.33	0.34			4.99	31.50	Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
3	Lộ ra 110kV trạm 220kV Cái Bè (tại vị trí huyện Tân Phước) (Đường dây 2 mạch chuyển tiếp vào đường dây Mỹ Tho 2 - Tân Hương - Long An)	Các xã: Tân Hòa Thành, Tân Lập 1	0.427	0.427	0.205			0.222	4.91	Vốn ngành điện	CV số 1331/PCTG-VP+KHVT+QLDA ngày 21/3/2024 của Công ty Điện lực Tiền Giang		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
4	Trạm biến áp 110kV Khu công nghiệp Tân Phước 1 và đường dây 110kV đầu nối Tr.110kV Khu công nghiệp Tân Phước 1	Xã Tân Lập 1	0.990	0.990	0.020			0.970	14.70	Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
5	Lộ ra 110kV trạm 220kV Cái Bè (tại vị trí huyện Tân Phước) (Đường dây 4 mạch chuyển tiếp trên đường dây 02 mạch KCN Tân Phước 1 - trạm 110kV Tân Phước - Phú Cường - Mỹ Hội - Mỹ Thuận)	Các xã: Tân Hòa Thành, Tân Lập 2	0.194	0.194	0.019			0.175	1.04	Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
6	Đường dây 110 KCN Tân Phước 1 - trạm 110kV Tân Phước - Phú Cường - Mỹ Hội - Mỹ Thuận	Huyện Tân Phước	3.620	3.620				3.620		Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Điều chỉnh QHSDD		Mới
7	Cụm Công nghiệp Thạnh Tân	Xã Thạnh Tân	50.00	50.00	4.52		0.63	44.85	571.00	Vốn doanh nghiệp	QĐ chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư số 1541/QĐ-UBND cấp lần đầu ngày 28/12/2018, điều chỉnh lần 3 ngày 12/7/2023		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh (Diện tích các loại đất có thay đổi do đã có số liệu đo đạc chi tiết)
8	Khu dân cư xung quanh Khu công nghiệp Tân Phước 1	Xã Tân Lập 1	48.00	48.00				48.00		Vốn doanh nghiệp	TB số 154/TB-UBND ngày 04/7/2024 của UBND tỉnh Tiền Giang về Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại cuộc họp bàn các nội dung triển khai dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Tân		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
VI. Huyện Cai Lậy (Có 02 công trình, dự án)			19.55	9.55	4.68			4.87	441.18						
1	Mở rộng Trạm dừng nghỉ Trung Lương - Mỹ Thuận	Xã Phú Nhuận	18.00	8.00	4.68			3.32	441.18	Vốn doanh nghiệp	QĐ 1081/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh		Điều chỉnh QHSDD		Mới

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
2	Đường dây 110 KCN Tân Phước 1 -trạm 110kV Tân Phước - Phú Cường - Mỹ Hội - Mỹ Thuận	Huyện Cai Lậy	1.55	1.55				1.55		Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Điều chỉnh QHSDD		Mới
VII. Huyện Cái Bè (Có 04 công trình, dự án)			22.62	22.62				22.62	259.46						
1	Đường Lộ Gòn và Khu dân cư 02 bên đường (từ đường Lê Thị Kim Chi đến Quốc lộ 1)	Các xã: An Cư, Đông Hòa Hiệp, thị trấn Cái Bè	18.79	18.79				18.79	259.46	Vốn doanh nghiệp	QĐ số 3103/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND tỉnh		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ 35/NQ-HDND ngày 8/12/2023 của HĐND tỉnh
2	Trạm 110kV Mỹ Hội và đường dây 110kV đầu nối Tr.110kV Mỹ Hội	Xã Mỹ Hội	0.66	0.66				0.66		Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Điều chỉnh QHSDD		Mới
3	Phân pha Đường điện 220kV Cao Lãnh - Mỹ Thuận	Các xã: Tân Hưng, Tân Thanh	0.19	0.19				0.19		Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Điều chỉnh QHSDD		Mới
4	Đường dây 110kV Khu công nghiệp Tân Phước 1 - Trạm 110kV Tân Phước - Phú Cường - Mỹ Hội - Mỹ Thuận	Huyện Cái Bè	2.98	2.98				2.98		Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công thương về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Điều chỉnh QHSDD		Mới
VIII. Huyện Chợ Gạo (Có 01 công trình, dự án)			0.73	0.73	0.53			0.20	23.50						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
1	Trạm biến áp 110kV Thanh Bình và đường dây 110kV đấu nối Tr.110kV Thanh Bình	Các xã: Song Bình, Thanh Bình	0.731	0.731	0.533			0.198	23.50	Vốn doanh nghiệp	QĐ số 1762/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tiền Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.		Điều chỉnh QHSDD		Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
IX. Huyện Gò Công Tây (Có 05 công trình, dự án)			59.33	59.33	23.71			35.62	415.18						
1	Cụm Công nghiệp Long Bình	Xã Bình Tân	20.00	20.00	18.78			1.22		Mời gọi đầu tư	QĐ số 1438/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh	Đấu thầu	Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-NĐND ngày 08/12/2024 của HĐND tỉnh
2	Cụm công nghiệp Vĩnh Hựu	Xã Vĩnh Hựu	38.00	38.00	4.20			33.80	380.00	Mời gọi đầu tư	QĐ số 1437/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của UBND tỉnh	Đấu thầu	Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-NĐND ngày 08/12/2024 của HĐND tỉnh
3	Trạm biến áp 110kV Tân Phú Đông và đường dây 110kV đấu nối Tr.110kV Tân Phú Đông	Các xã: Thành Công, Yên Luông, Bình Tân, Long Bình	0.667	0.667	0.067			0.600	35.18	Vốn ngành điện	Đang lập thủ tục xin phê duyệt chủ trương đầu tư		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-NĐND ngày 08/12/2024 của HĐND tỉnh
4	Trạm biến áp 220 kV Gò Công và Đường dây đấu nối Gò Công - Cần Đước	Các xã: Bình Phú, Thành Công	0.62	0.62	0.62					Vốn ngành điện	QĐ phê duyệt dự án số 203/QĐ-HĐTV ngày 27/8/2021 của Tổng công ty Truyền tải điện Quốc gia		Phù hợp	Đã bố trí	Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-NĐND ngày 08/12/2024 của HĐND tỉnh
5	Lộ ra 110kV trạm (TBA) 220kV Gò Công	Xã Thành Công	0.042	0.042	0.042					Vốn ngành điện	QĐ số 2357/QĐ-UBND ngày 22/10/2024 của UBND tỉnh		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
X. Huyện Gò Công Đông (Có 04 công trình, dự án)			2.14	2.04	0.00	0.73		1.31	0.92						
1	Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 2 hạng mục: Cầu dẫn/cáp ngầm, trụ nối/cột điện đường dây từ 33kV-35kV trên khu vực biển, đất mặt nước ven biển và đất liền đi qua địa bàn huyện Gò Công Đông đấu nối vào trạm biến áp 110kV của dự án	Xã Tân Thành	0.16	0.16				0.16		Vốn doanh nghiệp	QĐ số 3626/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh	Đấu thầu	Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-NĐND ngày 08/12/2024 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							
2	Dự án Nhà máy điện gió Tân Phú Đông 1 (Hạng mục: cáp ngầm đoạn sặc lờ)	Xã Tân Thành	0.16	0.06				0.06		Vốn doanh nghiệp	QĐ số 3440/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 và điều chỉnh Quyết định số 285/QĐ-UBND ngày 28/01/2022 của UBND tỉnh	Đấu thầu	Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-NĐND ngày 08/12/2024 của HĐND tỉnh
3	Trạm biến áp 110kV Soài Rạp (DVK) và đường dây 110Kv đầu nối Tr. 110kV Soài Rạp	Các xã Tân Phước, Tân Tây, Gia Thuận	1.09	1.09				1.09		Vốn ngành điện	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển định lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Điều chỉnh QHSDD		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-NĐND ngày 08/12/2024 của HĐND tỉnh
4	Mương thay thế Kênh Mương cai	Xã Gia Thuận	0.73	0.73		0.73			0.92	Vốn doanh nghiệp	QĐ số 1422/QĐ-UBND ngày 01/7/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Mương thay thế Kênh Mương Cai		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 20/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND tỉnh
XI. Huyện Tân Phú Đông (Có 01 công trình, dự án)			0.59	0.59	0.34			0.25	11.00						
1	Trạm biến áp 110kV Tân Phú Đông và đường dây 110kV đầu nối Tr.110kV Tân Phú Đông	Xã Phú Thạnh	0.588	0.588	0.339			0.249	11.00	Vốn ngành điện (vốn vay của Pháp)	QĐ số 3455/QĐ-BCT ngày 25/9/2018 của Bộ Công Thương về phê duyệt Quy hoạch phát triển định lực tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến 2035		Phù hợp		Chuyển tiếp từ NQ số 35/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh
46	TỔNG CỘNG		372.61	366.75	104.60	0.73	0.63	260.79	7,540.38						

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSĐB	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDĐ	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSĐB	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm thực hiện công trình, dự án (cấp xã)	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích cần thu hồi đất (ha)	Trong đó				Kinh phí BT, GPMB dự kiến (tỷ đồng)	Nguồn vốn đầu tư	Chủ trương đầu tư	Hình thức đầu tư	Phù hợp QHSDD	Đã bố trí nguồn vốn	Ghi chú
					Đất lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng sản xuất	Đất khác							

--

